

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hải Đoàn	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Mai	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Việt Giang	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 09/04/2018
Ông Vladislavs Savkins	Thành viên	
Ông David Đỗ	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2018
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 09/04/2018
Ông Trịnh Minh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 09/04/2018

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Vũ Thị Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2018
Bà Đinh Thị Huyền Trang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 11/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Văn Mai	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hải Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2018
Ông Nguyễn Trần Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 19/09/2018
Ông Nguyễn Trần Hiền	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Văn Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 172/2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/03/2019, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc Công ty ghi nhận số vốn góp nhận trước từ các cá nhân là doanh thu chuyển nhượng bất động sản và ghi nhận giá trị còn lại của khu nhà tương ứng với phần chuyển nhượng vào giá vốn khi chưa đủ cơ sở, thay vì ghi nhận số vốn góp của các cá nhân là khoản doanh thu cho thuê nhận trước và trích khấu hao tài sản cố định cho thuê.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.975.865.518	583.886.922.668
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	98.485.502.916	114.390.828.362
Tiền	111		33.946.842.916	49.490.828.362
Các khoản tương đương tiền	112		64.538.660.000	64.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	230.760.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15	-	230.760.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310.568.686.213	339.571.155.789
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	201.282.616.032	162.549.294.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.746.085.107	18.798.587.994
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng dịch vụ	134	7	42.402.839.818	121.704.251.435
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	58.887.307.322	40.316.750.552
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4.750.162.066)	(3.797.729.079)
Hàng tồn kho	140	10	52.690.021.693	57.198.488.592
Hàng tồn kho	141		53.681.168.378	57.597.243.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(991.146.685)	(398.755.131)
Tài sản ngắn hạn khác	150		73.231.654.696	72.495.689.925
Thuế GTGT được khấu trừ	152		676.299.874	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	555.354.822	495.689.925
Tài sản ngắn hạn khác	155	11	72.000.000.000	72.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.358.913.393	327.768.032.513
Các khoản phải thu dài hạn	210		176.400.000	401.837.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	176.400.000	401.837.000
Tài sản cố định	220		15.360.355.031	13.956.884.636
Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.619.598.829	11.956.422.654
- Nguyên giá	222		44.547.136.161	41.400.366.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.927.537.332)	(29.443.943.689)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.740.756.202	2.000.461.982
- Nguyên giá	228		6.897.414.903	6.897.414.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.156.658.701)	(4.896.952.921)
Bất động sản đầu tư	230	14	15.680.620.000	237.505.038.111
- Nguyên giá	231		15.680.620.000	237.505.038.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		81.100.000	344.327.273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	344.327.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.100.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	27.488.204.493	75.023.614.150
Đầu tư vào công ty con	251		29.293.570.000	74.293.570.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.000.000.000	23.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.764.044.944	6.764.044.944
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(31.569.410.451)	(29.034.000.794)
Tài sản dài hạn khác	260		572.233.869	536.331.343
Chi phí trả trước dài hạn	261		572.233.869	536.331.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		594.334.778.911	911.654.955.181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		269.033.188.756	578.037.728.748
Nợ ngắn hạn	310		266.396.328.910	573.941.038.474
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	117.826.957.723	83.060.143.205
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.054.814.065	43.604.225.977
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.180.092.618	5.038.560.381
Phải trả người lao động	314		12.804.868.295	4.723.011.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.026.793.496	213.734.545
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.237.441.780	262.858.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	90.478.572.621	261.081.801.395
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.786.788.312	175.956.703.425
Nợ dài hạn	330		2.636.859.846	4.096.690.274
Phải trả dài hạn khác	337	18	920.016.820	900.332.622
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	1.776.577	149.455.892
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.715.066.449	3.046.901.760
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325.301.590.155	333.617.226.433
Vốn chủ sở hữu	410	22	325.301.590.155	333.617.226.433
Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.590.300.000	225.590.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		116.974.517.100	136.237.470.000
Cổ phiếu quỹ	415		(38.762.556.372)	(58.025.509.272)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.628.990.984	19.628.990.984
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.870.338.443	10.185.974.721
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		358.381.219	6.694.940.054
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.511.957.224	3.491.034.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		594.334.778.911	911.654.955.181

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Hiền

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	721.845.604.412	588.718.993.029
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	26.446.800	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	721.819.157.612	588.718.993.029
Giá vốn hàng bán	11	25	650.743.351.032	525.991.354.715
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.075.806.580	62.727.638.314
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.428.374.967	5.619.361.401
Chi phí tài chính	22	27	6.703.915.284	4.902.290.545
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.715.499.844	3.735.089.965
Chi phí bán hàng	25	28	37.145.342.694	31.394.513.908
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.262.417.453	29.679.077.660
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.392.506.116	2.371.117.602
Thu nhập khác	31	30	2.165.816.669	2.705.579.598
Chi phí khác	32	31	307.538.606	7.530.393
Lợi nhuận khác	40		1.858.278.063	2.698.049.205
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.250.784.179	5.069.166.807
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.886.506.270	995.527.401
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(147.679.315)	582.604.739
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.511.957.224	3.491.034.667

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.250.784.179	5.069.166.807
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1.743.299.423	2.483.674.444
Các khoản dự phòng	03		1.943.018.103	2.536.084.607
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(276.913.557)	(785.454.873)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.219.228.470)	(4.229.567.811)
Chi phí lãi vay	06		2.715.499.844	3.735.089.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.156.459.522	8.808.993.139
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09		39.341.091.755	(98.895.615.140)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		5.404.000.046	(10.837.821.787)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		40.943.896.663	192.707.740.025
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12		(35.902.526)	(63.745.489)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.715.499.844)	(3.735.089.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.198.661.013)	(1.257.186.350)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		389.708.820	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(375.454.823)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88.909.638.600	86.727.274.433
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.146.769.818)	(237.831.738.111)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.522.323.534	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(88.660.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		230.760.000	2.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.000.000.000	5.607.205.972
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		2.219.228.470	4.229.567.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.825.542.186	(226.083.624.328)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		179.779.469.591	241.301.903.298
Tiền trả nợ gốc vay	34		(351.949.384.704)	(115.135.199.873)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.481.497.750)	(26.519.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.651.412.863)	126.140.184.025
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(15.916.232.077)	(13.216.165.870)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	114.390.828.362	127.604.970.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.906.631	2.023.745
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	98.485.502.916	114.390.828.362

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT, tên viết tắt là HIPT GROUP.,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100364579 đăng ký lần đầu ngày 29/02/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 07/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 152 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 225.590.300.000 đồng chia thành 22.559.030 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT đã niêm yết trên UPCoM với mã chứng khoán HIG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 113 người (tại ngày 31/12/2017 là 120 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, phân phối các sản phẩm CNTT, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty con			
Cấp 1			
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software) (1)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội (2)	Hà Nội, Việt Nam	66,5%	66,5%
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Cấp 2			
- Công ty CP Năng lượng Công nghệ cao (Hi-Power Tech) (3)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

(1) *Đổi tên từ Công ty Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HIPT (HIBF)*

(2) *Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST*

(3) *Công ty con của HIPT Invest, đã ngừng hoạt động và đã đóng MST*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế
Công ty liên kết			
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	71,43%
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	35%	93,44%
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	22%	22,32%
- Công ty TNHH Giải pháp HIMC (4)	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Hà Nội, Việt Nam	20,68%	20,68%
Công ty liên doanh			
- Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	64,27%

(4) Đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế

1.5. KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ngày 29/10/2018 Công ty đã có Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội về việc chuyển đổi năm tài chính từ ngày 01/04 đến ngày 31/03 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

2.2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phân bổ.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 36 tháng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	05
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

4.11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh;
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.15 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15. DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm ứng dụng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định dựa trên khối lượng công việc thực hiện bao gồm tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay tỷ lệ chi phí đã phát sinh trên tổng chi phí ước tính. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ bảo hành thiết bị công nghệ thông tin và bảo trì hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

4.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm.

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

4.19 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.21 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết, Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	393.925.908	167.468.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.552.917.008	49.323.360.062
Các khoản tương đương tiền (*)	64.538.660.000	64.900.000.000
	98.485.502.916	114.390.828.362

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ SAVIS Việt Nam	4.877.400.000	4.877.400.000
Công ty Cổ phần Tin học Hoàng Minh	-	1.193.356.200
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ Tân Thà	3.815.468.086	-
Đối tượng khác	4.053.217.021	12.727.831.794
	12.746.085.107	18.798.587.994

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cục công nghệ thông tin	2.935.652.877	1.598.312.877
Hyundai information technology Co.,Ltd	-	6.547.583.617
Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng	39.467.186.941	39.467.186.941
Công Ty Cổ phần Điện ảnh Truyền Hình (Vinematim)	-	74.091.168.000
	42.402.839.818	121.704.251.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	201.282.616.032	(4.750.162.066)	162.549.294.887	(761.320.472)
- Công Ty Cổ phần Điện ảnh Truyền Hình (Vinematim)	49.067.499.300	-	4.499.092.620	-
- Công ty CP công nghệ Bằng Hữu (AMIGO)	28.398.702.112	-	-	-
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Ngân hàng chính sách xã hội	29.800.136.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hệ Thống thông tin FPT	12.100.000.000	-	-	-
- Công ty CP Viễn Thông - Tin học Bưu Điện (CT-IN)	-	-	6.959.626.600	-
- Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam	686.400.000	-	32.430.837.340	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn FLC	13.266.786.667	(3.988.841.594)	13.324.802.806	-
- Các khách hàng khác	67.963.091.953	(761.320.472)	105.334.935.521	(761.320.472)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	201.282.616.032	(4.750.162.066)	162.549.294.887	(761.320.472)
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	740.774.085	(740.774.085)	821.639.085	(740.774.085)
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	663.440.565	(663.440.565)	663.440.565	(663.440.565)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	77.333.520	(77.333.520)	77.333.520	(77.333.520)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	80.865.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	58.887.307.322	-	40.316.750.552	(3.036.408.607)
- Tạm ứng	36.147.277.766	-	25.324.257.999	-
- Ký cược, ký quỹ	1.540.993.138	-	83.028.000	-
- Phải thu các công ty con	4.370.982.395	-	7.105.815.653	(3.036.408.607)
- Phải thu các cá nhân tiền thuê đất, tiền chuyển nhượng bất động sản	15.211.585.680	-	3.438.015.298	-
- Phải thu khác	1.616.468.343	-	4.365.633.602	-
Dài hạn	176.400.000	-	401.837.000	-
- Ký cược, ký quỹ	176.400.000	-	401.837.000	-
Cộng	59.063.707.322	-	40.718.587.552	(3.036.408.607)
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	14.035.230.702	-	15.055.349.165	(3.036.408.607)
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	2.815.774.131	-	2.569.198.782	-
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	485.926.273	-	430.926.273	-
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	1.067.281.991	-	1.067.281.991	-
- Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ thực hành HIPT (HiPT School)	-	-	3.036.408.607	(3.036.408.607)
- Công ty CP Năng lượng Công nghệ cao (Hi-Power Tech)	2.000.000	-	2.000.000	-
- Tạm ứng cho các cá nhân trong HĐQT, BGD và Kế toán trưởng	9.664.248.307	-	7.949.533.512	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.379.026.620	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.953.641.601	-	42.395.955.463	-
Hàng hóa	11.727.526.777	(991.146.685)	13.822.261.640	(398.755.131)
	53.681.168.378	(991.146.685)	57.597.243.723	(398.755.131)

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào 7.200.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng Bảo Việt").

Tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký kết thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này cho một bên thứ ba với giá 10.000 VND/một cổ phiếu. Theo đó, ngày 17/01/2011, Công ty nhận được khoản thanh toán trị giá 72 tỷ VND. Theo thỏa thuận, việc chuyển nhượng cổ phiếu sẽ được diễn ra muộn nhất vào ngày 11/12/2013 và trong thời gian chờ chuyển nhượng, toàn bộ lợi ích liên quan đến khoản đầu tư này thuộc về bên thứ ba nói trên. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2018, các thủ tục liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phiếu từ Công ty sang bên thứ ba vẫn chưa được hoàn tất. Do vậy, Công ty vẫn hạch toán giá gốc 72 tỷ VND của khoản đầu tư vào Tài sản ngắn hạn khác và ghi nhận số tiền 72 tỷ đồng nhận được từ bên thứ ba vào Phải trả ngắn hạn khác (được trình bày tại Thuyết minh số 18).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	18.748.120.749	4.281.532.813	848.270.909	17.522.441.872	41.400.366.343
- Mua trong năm	-	-	-	34.701.818	34.701.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.112.068.000				3.112.068.000
31/12/2018	21.860.188.749	4.281.532.813	848.270.909	17.557.143.690	44.547.136.161
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	7.873.526.574	4.269.489.805	282.034.318	17.018.892.992	29.443.943.689
- Khấu hao trong năm	830.113.351	196.925.717	106.033.864	350.520.711	1.483.593.643
31/12/2018	8.703.639.925	4.466.415.522	388.068.182	17.369.413.703	30.927.537.332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	10.874.594.175	12.043.008	566.236.591	503.548.880	11.956.422.654
31/12/2018	13.156.548.824	(184.882.709)	460.202.727	187.729.987	13.619.598.829

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 25.073.357.426 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018	3.926.442.619	2.970.972.284	6.897.414.903
31/12/2018	<u>3.926.442.619</u>	<u>2.970.972.284</u>	<u>6.897.414.903</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2018	2.041.750.166	2.855.202.755	4.896.952.921
- Khấu hao trong năm	157.057.705	102.648.075	259.705.780
31/12/2018	<u>2.198.807.871</u>	<u>2.957.850.830</u>	<u>5.156.658.701</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2018	<u>1.884.692.453</u>	<u>115.769.529</u>	<u>2.000.461.982</u>
31/12/2018	<u>1.727.634.748</u>	<u>13.121.454</u>	<u>1.740.756.202</u>

Tại ngày 31/12/2018:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.740.756.202 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.916.192.284 đồng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong năm <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
NGUYÊN GIÁ	237.505.038.111	4.964.059.800	(226.788.477.911)	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	237.505.038.111	4.964.059.800	(226.788.477.911)	15.680.620.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	237.505.038.111	4.964.059.800	(226.788.477.911)	15.680.620.000
- Quyền sử dụng đất	237.505.038.111	4.964.059.800	(226.788.477.911)	15.680.620.000

Tại ngày 31/12/2018, giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 15.680.620.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	230.760.000	230.760.000

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	29.293.570.000	(16.941.570.377)	74.293.570.000	(17.111.268.657)
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư HIPT (HIPT Invest)	10.000.000.000	(2.648.000.377)	10.000.000.000	(2.817.698.657)
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	5.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội	2.293.570.000	(2.293.570.000)	2.293.570.000	(2.293.570.000)
- Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HIPT (HISN)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết	23.000.000.000	(9.469.328.202)	23.000.000.000	(7.724.267.608)
- Công ty CP Đội Công nghệ 3D Hà Nội	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(2.500.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt Nam	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(820.856.243)
- Công ty CP Công nghệ Thông tin Lam Hồng	800.000.000	-	800.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp HIMC	3.200.000.000	(3.200.000.000)	3.200.000.000	(3.200.000.000)
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Thời báo Doanh nhân	2.000.000.000	(1.269.328.202)	2.000.000.000	(1.203.411.365)
Đơn vị khác	6.764.044.944	(5.158.511.872)	6.764.044.944	(4.198.464.529)
- Công ty CP Dịch vụ nền di động Việt Nam	6.764.044.944	(5.158.511.872)	6.764.044.944	(4.198.464.529)
	59.057.614.944	(31.569.410.451)	104.057.614.944	(29.034.000.794)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

15.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá giao dịch trên thị trường.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu năm	(29.034.000.794)	(33.006.997.442)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.705.107.937)	(910.358.817)
Hoàn nhập dự phòng	169.698.280	4.883.355.465
Số cuối năm	(31.569.410.451)	(29.034.000.794)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- FLEXTRON PTE.LTD	47.750.228.680	47.750.228.680	-	-
- Công ty TNHH công nghệ và đầu tư An Phát	9.405.000.000	9.405.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Tích hợp hệ thống 3C	8.284.740.744	8.284.740.744	-	-
- Vizrt (Thailand),.Ltd	6.564.602.800	6.564.602.800	27.486.615.000	27.486.615.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ SAVIS Việt Nam	2.519.200.000	2.519.200.000	10.186.993.080	10.186.993.080
- Đối tượng khác	43.303.185.499	43.303.185.499	45.386.535.125	45.386.535.125
	117.826.957.723	117.826.957.723	83.060.143.205	83.060.143.205
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty CP Phát triển Nguồn nhân lực Chân trời mới Hà Nội (New Horrison)	-	-	22.000.000	22.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	5.038.560.381	9.014.571.078	10.873.038.841	3.180.092.618
- Thuế giá trị gia tăng	4.058.117.272	2.679.808.100	5.689.893.685	1.048.031.687
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.120.868	116.425.448	117.523.641	22.675
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	873.638.612	1.561.483.872	873.638.613	1.561.483.871
- Thuế thu nhập cá nhân	105.683.629	2.914.961.924	2.974.573.455	46.072.098
- Các loại thuế khác	-	1.741.891.734	1.217.409.447	524.482.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	90.575.184.021	261.081.801.395
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	5.942.011.119	5.142.011.119
- Tạm ứng từ các cá nhân	2.161.424.290	178.591.421.044
- Tạm ứng liên quan đến việc mua cổ phần tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt (Thuyết minh số 11)	72.000.000.000	72.000.000.000
- Khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến việc hủy bỏ Đề án 112	2.656.280.900	2.656.280.900
- Phải trả cổ tức	327.829.575	275.140.575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.487.638.137	2.416.947.757
Dài hạn	920.016.820	900.332.622
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	420.016.820	338.492.000
- Các cá nhân ủy thác đầu tư	500.000.000	561.840.622
	91.495.200.841	261.982.134.017
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	5.942.011.119	5.142.011.119
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT	5.942.011.119	5.142.011.119

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	1.776.577	149.455.892
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch tỷ giá	1.776.577	149.455.892

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.715.066.449	3.046.901.760
	1.715.066.449	3.046.901.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	175.956.703.425	175.956.703.425	179.779.469.591	351.949.384.704	3.786.788.312	3.786.788.312
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	86.166.703.425	86.166.703.425	133.040.461.546	215.420.376.659	3.786.788.312	3.786.788.312
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	46.739.008.045	86.739.008.045	-	-
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn công nghệ HIPT	49.790.000.000	49.790.000.000	-	49.790.000.000	-	-
Cộng	175.956.703.425	175.956.703.425	179.779.469.591	351.949.384.704	3.786.788.312	3.786.788.312

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/495 ngày 30/06/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (BIDV) - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT với mục đích: bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hạn mức vay tối đa của vốn lưu động là 150 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: thế chấp tài sản trên đất trụ sở Công ty tại 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng số 528/2017/HDTD/HGM/01 ký ngày 13/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT với mục đích: bổ sung vốn lưu động để nộp tiền sử dụng đất tại địa chỉ số 152 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 5145/CCT-TB-TB&TK ngày 07/06/2017. Thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 16/12/2017 đến 15/12/2018). Lãi suất cho vay: 9,1%/năm áp dụng từ 15/12/2017 đến hết 15/03/2018. Lãi suất cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần và bằng lãi suất cơ sở KHDN kỳ hạn 03 tháng của TPbank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nguồn thu từ các Hợp đồng mua bán nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	225.590.300.000	136.237.470.000	(58.025.509.272)	19.628.990.984	6.694.940.054	330.126.191.766
- Lãi trong năm	-	-	-	-	3.491.034.667	3.491.034.667
31/12/2017	225.590.300.000	136.237.470.000	(58.025.509.272)	19.628.990.984	10.185.974.721	333.617.226.433
01/01/2018	225.590.300.000	136.237.470.000	(58.025.509.272)	19.628.990.984	10.185.974.721	333.617.226.433
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.511.957.224	1.511.957.224
- Phát hành cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ công nhân viên (*)	-	(19.262.952.900)	19.262.952.900	-	(2)	(2)
- Trả cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	-	(9.827.593.500)	(9.827.593.500)
31/12/2018	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	19.628.990.984	1.870.338.443	325.301.590.155

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01-18/ĐHĐCĐ/HIPT ngày 24/9/2018, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13-18/NQ/HĐQT/HIPT về việc bán cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ nhân viên của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ thực hiện bán để thưởng cho nhân viên là 964.000 cổ phần.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ 5%/cổ phần theo Nghị quyết số 01-18/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội Đồng cổ đông Công ty ngày 18/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.590.300.000	225.590.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	225.590.300.000	225.590.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.481.497.750	26.519.400

22.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2018 CP	01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.939.843	2.903.843
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.939.843	2.903.843
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.619.187	19.655.187
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.619.187	19.655.187
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	26.412,24	1.575,89
- Ngoại tệ EUR	649,29	660,67

Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính BIDV	Không còn giao dịch	2015	221.726.000	221.726.000
Phải thu ông Trần Phúc Toàn	Không còn giao dịch	2015	148.500.000	148.500.000
Phải thu Văn phòng Nokia tại Hà Nội	Không còn giao dịch	2015	87.708.660	87.708.660
Công ty TNHH HIPT Mobile	Không còn giao dịch	2015	20.991.178.683	20.991.178.683
Phải thu các khách hàng khác	Không còn giao dịch	2016	1.310.284.298	1.310.284.298
			22.759.397.641	22.759.397.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng doanh thu	721.845.604.412	588.718.993.029
- Doanh thu bán hàng hóa	324.739.799.091	402.159.412.119
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.122.394.339	183.243.928.845
- Doanh thu cho thuê	3.917.851.182	3.315.652.065
- Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	224.065.559.800	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.446.800)	-
- Giảm giá hàng bán	(26.446.800)	-
Doanh thu thuần	721.819.157.612	588.718.993.029

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá vốn hàng hóa	300.022.010.922	372.124.106.891
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	126.068.388.756	153.878.663.487
- Giá vốn cho thuê	-	3.259.817
- Giá vốn bất động sản đầu tư	224.060.559.800	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	592.391.554	(14.675.480)
	650.743.351.032	525.991.354.715

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	956.626.829	1.452.070.031
- Cổ tức được chia	1.262.601.641	2.777.497.780
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	209.146.497	604.338.717
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	785.454.873
	2.428.374.967	5.619.361.401

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền vay	2.715.499.844	3.735.089.965
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.535.409.657	1.119.797.380
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.182.637.666	42.795.042
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	255.100.295	-
- Chi phí tài chính khác	15.267.822	4.608.158
	6.703.915.284	4.902.290.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.768.024.567	17.683.108.893
- Chi phí dự phòng bảo hành	2.033.678.545	4.925.315.091
- Chi phí khác	12.343.639.582	8.786.089.924
	<u>37.145.342.694</u>	<u>31.394.513.908</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	15.204.277.969	15.681.239.257
- Dự phòng phải thu khó đòi	3.988.841.594	9.294.896
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.725.030.305	2.762.193.774
- Chi phí khác	7.344.267.585	11.226.349.733
	<u>28.262.417.453</u>	<u>29.679.077.660</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Được thưởng, được bồi thường	2.143.529.534	2.673.895.568
- Thu từ thanh lý tài sản	11.622.729	-
- Thu nhập khác	10.664.406	31.684.030
	<u>2.165.816.669</u>	<u>2.705.579.598</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khác	<u>307.538.606</u>	<u>7.530.393</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.250.784.179	5.069.166.807
Cộng:	4.140.093.065	3.376.993.449
Chi phí không được trừ	4.140.093.065	3.376.993.449
Trừ:	-	-
Thu nhập được miễn thuế	(1.262.601.641)	(555.499.556)
- Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(1.262.601.641)	(555.499.556)
Thu nhập chịu thuế	6.128.275.603	7.890.660.700
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	1.225.655.121	1.578.132.140
Tài sản thuế không được ghi nhận đối với khoản dự phòng đầu tư	188.149.435	-
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	147.679.315	(582.604.739)
Các khoản thuế năm trước	325.022.399	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.886.506.270	995.527.401

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	38.024.149.536	33.364.348.150
Chi phí mua hàng hóa để bán lại và cung cấp dịch vụ	380.656.303.167	526.567.934.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.725.030.305	2.483.674.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.203.189.998	14.165.765.140
Chi phí khác	20.917.309.509	10.483.223.956
	489.548.502.654	587.064.946.283
Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan		
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm	22.335.960.000	1.615.135.314

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH HIPT Phần mềm (HIPT Software)	22.335.960.000	22.346.770.135
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan		
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	22.191.765.000	14.158.473.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	1.262.601.641	1.422.334.307
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, BGD, KTT, BKS	10.344.906.033	5.505.200.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 8 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 15 "Các khoản đầu tư tài chính"
- Thuyết minh số 16 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả khác"

35. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Văn Mai